

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc

THUYẾT MINH

**BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH:
CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT
NƯỚC TRONG KHU DÂN CƯ XÃ LIÊN MẠC, HUYỆN MÊ LINH (CÁC
TUYẾN NGÕ XÓM THÔN YÊN MẠC)**

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: BAN QLDA ĐẦU TƯ – HẠ TẦNG XÃ YÊN LĂNG
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: THÔN YÊN MẠC, XÃ YÊN LĂNG
ĐƠN VỊ TƯ VẤN: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY
DỰNG LANG SƠN

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



GIÁM ĐỐC
Ngô Văn Trung

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quý

Hà Nội, 2025

THUYẾT MINH

BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG GIAO THÔNG VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC TRONG KHU DÂN CƯ XÃ LIÊN MẠC, HUYỆN MÊ LINH (CÁC TUYẾN NGÕ XÓM THÔN YÊN MẠC)

I. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ:

- Căn cứ Luật Xây dựng Số: 50/2014/QH13, ngày 18/6/2014 của Quốc hội; Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc Hội về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình;

- Căn cứ Nghị định số: 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

- Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

- Căn cứ văn bản số 3482/BXD-HĐXD, ngày 30/12/2014 của Bộ xây dựng về việc thực hiện Luật xây dựng số 50/2014/QH13;

- Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Thông tư 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng;

- Thông tư 08/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng;

- Căn cứ Quyết định số 2976/QĐ-UBND ngày 28/5/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh Về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống thoát nước trong khu dân cư xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (Các tuyến ngõ xóm thôn Yên Mạc);

- Căn cứ Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2025 của UBND xã Liên Mạc về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 2: Tư vấn khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp

đường giao thông và hệ thống thoát nước trong khu dân cư xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (Các tuyến ngõ xóm thôn Yên Mạc).

- Căn cứ hợp đồng kinh tế số .../202.../HD-TV ngày ... tháng ... năm 202... giữa UBND xã Liên Mạc và Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Lạng Sơn về việc tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống thoát nước trong khu dân cư xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (Các tuyến ngõ xóm thôn Yên Mạc).

II. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ

2.1. Hiện trạng công trình:

Dự án bao gồm các tuyến đường ngõ xóm thôn Yên Mạc, xã Liên Mạc (cũ) có tổng chiều dài 1925,28m. Bao gồm 30 tuyến đường (21 tuyến chính và 9 tuyến nhánh).

Hiện trạng mặt đường cơ bản là mặt đường bê tông hiện đã xuống cấp, một đoạn tuyến 7 hiện trạng là mặt đường lát gạch, một số tuyến đường đất.

Hệ thống thoát nước: Một số tuyến đã có hệ thống thoát nước, tuy nhiên, rãnh thoát nước hiện trạng đã xuống cấp, một số đoạn rãnh không có nắp đan, một số đoạn tuyến hiện chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.

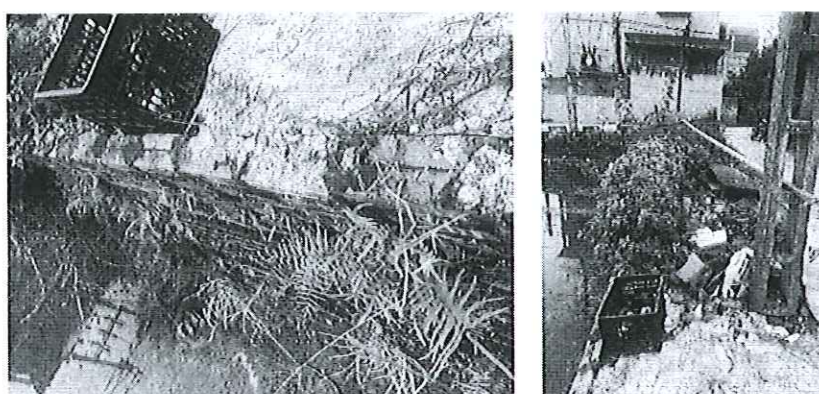
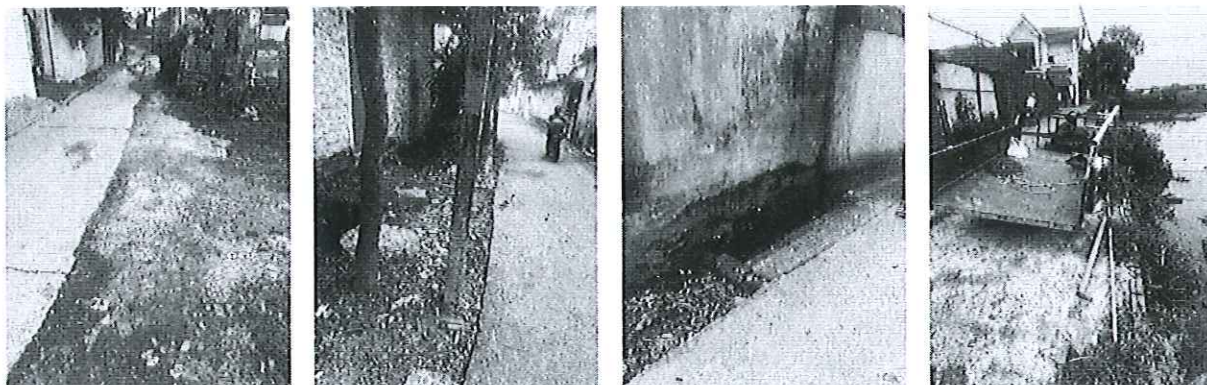
Các hạng mục khác: Tường chắn đất đoạn đầu tuyến 11 (Từ đầu tuyến đến cọc 4, chiều dài khoảng 82m) hiện đã bị xuống cấp

Đánh giá hiện trạng các tuyến đường

S T T	Tên tuyến	Vị trí tuyến	CD tuyến (m)	Hiện trạng	
				Mặt đường	Rãnh TN
1	Tuyến 1	Nhà ông Năm đến nhà ông Trọng	107,6	Bê tông, xuống cấp	Rãnh đoạn đầu tuyến đậy tấm đan, đoạn cuối rãnh hở, xuống cấp
2	Tuyến 2	Nhà bà Oánh đến ông Tráng	22,95	Bê tông, xuống cấp	Chưa có rãnh
3	Tuyến 3	Nhà Huyền Quyết đến nhà Tý Tôn	32,22	Bê tông, xuống cấp, trũng thấp	Rãnh hở, xuống cấp
4	Tuyến 4	Nhà ông Nghiệp đến nhà ông Hùng Hậu	23,66	Mặt đường đất	Chưa có rãnh
5	Tuyến 5	Nhà Ngân Viên đến nhà ông Kinh	42,27	Bê tông, xuống cấp	Rãnh cũ xuống cấp
6	Tuyến 6	Nhà ông Hương Khuê đến nhà ông Hà Hưng	137,9	Bê tông, xuống cấp	Rãnh cũ xuống cấp
7	Tuyến 7	Nhà ông Xuyên đến nhà bà Vê	42,39	1 đoạn BT, 1 đoạn lát gạch	Chưa có rãnh
8	Tuyến 8	Nhà bà Tân đến nhà ông Lưu Thư	81,1	Bê tông, xuống cấp	Rãnh cũ xuống cấp
9	Tuyến 9	Nhà ông Kiểm đến nhà ông Hồng	25,13	Bê tông, xuống cấp	Chưa có rãnh
10	Tuyến 10	Từ Chùa Yên Mạc đến kênh 11A	107,8	Bê tông, xuống cấp	Chưa có rãnh

11	Tuyến 11	Nhà Hàng Chà đến Nhà bà Đễ	232,3	Bê tông, xuống cấp	Chưa có rãnh, tường chắn đoạn đầu tuyến đã xuống cấp
12	Tuyến 11.1	Nhà ông Lực đến nhà ông Đạo	68,52	Bê tông, xuống cấp	Rãnh cũ xuống cấp
13	Tuyến 11.2	Nhà ông Tục đến nhà ông Bằng	44,73	Bê tông, xuống cấp	Rãnh cũ nhỏ hẹp, không có tấm đan
14	Tuyến 11.3	Nhà ông Lợi đến nhà bà Lữ	45,52	Bê tông, xuống cấp	Chưa có rãnh
15	Tuyến 11.4	Đoạn nhánh 4 - Tuyến 11	25,79	Bê tông, xuống cấp	Chưa có rãnh
16	Tuyến 12	Nhà Sơn Toán đến nhà ông Cương Vĩnh	71,56	Bê tông, xuống cấp	Rãnh cũ nhỏ hẹp, không có tấm đan
17	Tuyến 13	Nhà ông Thắng Tuấn đến nhà ông Cừu	108,71	Bê tông, xuống cấp	Rãnh cũ xuống cấp, đoạn đầu tuyến chưa có rãnh
18	Tuyến 13.1	Nhà ông Quảng đến nhà ông Trị	32	Bê tông, xuống cấp	Rãnh cũ xuống cấp
19	Tuyến 14	Từ Ngã tư cây đa đến nhà ông Giới	167,18	Bê tông, xuống cấp	Rãnh cũ nhỏ hẹp, xuống cấp
20	Tuyến 15	Nhà bà Huệ đến nhà ông Lý	35,77	Bê tông, xuống cấp	Chưa có rãnh
21	Tuyến 16	Nhà ông Sớm - ông Tân- ông Minh	40,08	Bê tông, xuống cấp	Rãnh cũ nhỏ hẹp, xuống cấp
22	Tuyến 17	Nhà ông Hùng đến nhà bà Đỗ	77,68	Bê tông, xuống cấp	Rãnh cũ nhỏ hẹp, xuống cấp
23	Tuyến 18	Nhà ông Tuấn đến nhà ông Thảo	64,85	Bê tông, xuống cấp	Chưa có rãnh
24	Tuyến 18.1	Nhà ông KHải đến nhà ông Thành	25,35	Bê tông, xuống cấp	Chưa có rãnh
25	Tuyến 19	Nhà bà Thẩm đến nhà ông Trãi	57,11	Bê tông, xuống cấp	Rãnh cũ xuống cấp
26	Tuyến 19.1	Nhà ông Trường đến nhà ông Thục	31,17	Bê tông, xuống cấp	Chưa có rãnh
27	Tuyến 19.2	Nhà ông Quế đến nhà Bà Điều	34,87	Đường lát gạch, xuống cấp	Chưa có rãnh
28	Tuyến 19.3	Nhà ông Thiệu đến nhà ông Trọng	21,36	Bê tông, xuống cấp	Chưa có rãnh
29	Tuyến 20	Nhà ông Chiến đến nhà ông Bằng	64,12	Bê tông, xuống cấp	Rãnh cũ nhỏ hẹp, xuống cấp
30	Tuyến 21	Nhà bà Bích đến nhà ông Tới, ông Đền đến ông Đạo	53,59	Bê tông, xuống cấp	Rãnh cũ nhỏ hẹp, xuống cấp
TỔNG			1925,28		

Một số hình ảnh hiện trạng:



2.3. Sự cần thiết đầu tư:

Từ tình hình thực tế hiện trạng như trên, việc đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống thoát nước trong khu dân cư xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (Các tuyến ngõ xóm thôn Yên Mạc) là thiết thực, đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của toàn thể người dân địa phương, tăng cường chất lượng cho công trình, góp phần nâng cao tuổi thọ và chống xuống cấp công trình.

III. MỤC TIÊU ĐẦU TƯ

Việc đầu tư cải tạo, nâng cấp xây dựng tuyến đường giao thông và rãnh thoát nước đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa được thuận lợi, đảm bảo an toàn trong tham gia giao thông của nhân dân trong khu vực. Cải tạo hệ thống rãnh thoát nước góp phần nâng cao năng suất lao động, giảm thiểu ô nhiễm môi trường tạo cảnh quan sạch đẹp văn minh. Tăng cường cơ sở hạ tầng góp phần hoàn thành các tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới của xã Liên Mạc.

IV. ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG

Thôn Yên Mạc, xã Yên Lãng, thành phố Hà Nội.

V. DIỆN TÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Công trình được xây dựng trên tuyến hiện có, tổng diện tích khoảng 0,7ha.

VI. QUY MÔ, CÔNG SUẤT, LOẠI, CẤP CÔNG TRÌNH

6.1. Quy mô công trình:

Dự án bao gồm các tuyến đường ngõ xóm thôn Yên Mạc, xã Liên Mạc (cũ) có tổng chiều dài 1925,28m. Bao gồm 30 tuyến đường (21 tuyến chính và 9 tuyến nhánh). Bao gồm các hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước xây dựng đồng bộ để kết nối hạ tầng khu vực.

Cụ thể quy mô đầu tư và phương án cải tạo

STT	Tên tuyến	Vị trí tuyến	Chiều dài tuyến (m)	Phương án cải tạo
1	Tuyến 1	Nhà ông Năm đến nhà ông Trọng	107,6	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN đoạn cuối tuyến, xây dựng tường chắn đoạn đường đất
2	Tuyến 2	Nhà bà Oánh đến ông Tráng	22,95	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
3	Tuyến 3	Nhà Huyền Quyết đến nhà Tý Tôn	32,22	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
4	Tuyến 4	Nhà ông Nghiệp đến nhà ông Hùng Hậu	23,66	Cải tạo mặt đường BT M250# trên lớp CP đá dăm dày 15cm, xây mới rãnh TN
5	Tuyến 5	Nhà Ngân Viên đến nhà ông Kinh	42,27	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
6	Tuyến 6	Nhà ông Hương Khuê đến nhà ông Hà Hưng	137,9	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
7	Tuyến 7	Nhà ông Xuyên đến nhà bà Vẻ	42,39	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
8	Tuyến 8	Nhà bà Tân đến nhà ông Lưu Thư	81,1	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
9	Tuyến 9	Nhà ông Kiểm đến nhà ông Hồng	25,13	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
10	Tuyến 10	Từ Chùa Yên Mạc đến kênh 11A	107,8	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN đoạn cuối tuyến, xây dựng tường chắn đoạn mở rộng
11	Tuyến 11	Nhà Hằng Chà đến Nhà bà Đễ	232,3	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN, xây tường chắn đất đoạn đầu tuyến
12	Tuyến 11.1	Nhà ông Lực đến nhà ông Đạo	68,52	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
13	Tuyến 11.2	Nhà ông Tục đến nhà ông Bằng	44,73	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN

14	Tuyến 11.3	Nhà ông Lợi đến nhà bà Lữ	45,52	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
15	Tuyến 11.4	Đoạn nhánh 4 - Tuyến 11	25,79	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
16	Tuyến 12	Nhà Sơn Toán đến nhà ông Cương Vĩnh	71,56	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
17	Tuyến 13	Nhà ông Thắng Tuấn đến nhà ông Cừu	108,71	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
18	Tuyến 13.1	Nhà ông Quảng đến nhà ông Trị	32	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
19	Tuyến 14	Từ Ngã tư cây đa đến nhà ông Giới	167,18	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
20	Tuyến 15	Nhà bà Huệ đến nhà ông Lý	35,77	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
21	Tuyến 16	Nhà ông Sớm - ông Tân- ông Minh	40,08	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
22	Tuyến 17	Nhà ông Hùng đến nhà bà Đỗ	77,68	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
23	Tuyến 18	Nhà ông Tuấn đến nhà ông Thảo	64,85	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
24	Tuyến 18.1	Nhà ông KHải đến nhà ông Thành	25,35	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
25	Tuyến 19	Nhà bà Thắm đến nhà ông Trãi	57,11	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
26	Tuyến 19.1	Nhà ông Trường đến nhà ông Thục	31,17	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
27	Tuyến 19.2	Nhà ông Quế đến nhà Bà Điều	34,87	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
28	Tuyến 19.3	Nhà ông Thiệu đến nhà ông Trọng	21,36	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
29	Tuyến 20	Nhà ông Chiến đến nhà ông Bằng	64,12	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
30	Tuyến 21	Nhà bà Bích đến nhà ông Tới, ông Đền đến ông Đạo	53,59	Cải tạo mặt đường BT M250#, xây mới rãnh TN
TỔNG			1925,28	

6.2. Loại công trình: Công trình giao thông nông thôn.

6.3. Cấp công trình: Công trình cấp 4.

6.4. Các tiêu chuẩn áp dụng:

a. Tiêu chuẩn khảo sát:

- Quy trình khảo sát đường giao thông 22TCN 263-2000;
- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4419:1987 Khảo sát cho xây dựng - nguyên tắc cơ bản;

- Tiêu chuẩn ngành 96 TCN 43:1990 về đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500 - 1:1000 - 1:2000 - 1:5000

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9398 : 2012 Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - yêu cầu chung;

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9401:2012 Kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình;

- QCVN 11 : 2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao;

- Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 31 : 2020/TCĐBVN Đường ô tô - tiêu chuẩn khảo sát

- Thông tư số 68/2015/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật đo đạc trực tiếp địa hình phục vụ thành lập bản đồ địa hình và cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1:500, 1:1000, 1:2000, 1:5000

b. Tiêu chuẩn thiết kế

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4054:2005 Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế;

- Tiêu chuẩn ngành 22TCN 223-95 Áo đường cứng đường ô tô – Yêu cầu thiết kế;

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn – Yêu cầu thiết kế;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2024/BGTVT

- Quy chuẩn Quốc gia QCVN 07:2023/BXD Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4447:2012 Công tác đất – Thi công và nghiệm thu.

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 5574:2018 Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép.

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 5575 : 2012 Kết cấu thép – Tiêu chuẩn thiết kế;

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9379 : 2012 Kết cấu xây dựng và nền – Nguyên tắc cơ bản về tính toán;

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 5573 : 2011 Kết cấu gạch và gạch đá cốt thép – Tiêu chuẩn thiết kế;

- Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 7957 : 2023 Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài

- Và các Tiêu Chuẩn, quy phạm khác hiện hành.

VII. GIẢI PHÁP THIẾT KẾ:

- Bình đồ: Tuân thủ theo cao độ quy hoạch được duyệt và hiện trạng công trình;

- Trắc dọc: Thiết kế đường đô theo kiểu đường bao, bám theo cao độ hiện trạng, đảm bảo chiều dày lớp mặt đường 16cm sau bù vênh.

- Trắc ngang: Độ dốc ngang mặt đường 1-1,5% thu về rãnh, tại những tuyến mặt đường nhỏ hẹp, thiết kế mặt đường với độ dốc ngang =0.

- Hệ thống thoát nước:

+ Rãnh hiện trạng: Xây dựng mới rãnh thoát nước đối với những tuyến chưa có rãnh, xây dựng lại toàn bộ hệ thống rãnh đã hư hỏng, xuống cấp.

+ Rãnh thoát nước: Xây mới rãnh thoát nước khẩu độ B=40-50cm. Rãnh đáy tấm đan BTCT đá 1x2, M250#, dày 12cm đổ tại chỗ, bố trí lưới chắn rác KT 86x43cm, khung 96x53cm, tải trọng 25 tấn, khoảng cách trung bình 10m/1 tấm.

- Tường chắn đất: Xây gạch không nung, VXM M75#.

- Kết cấu mặt đường: Gồm 2 loại:

Loại 1: Trên mặt đường bê tông hiện trạng:

+ Mặt đường BT M250# dày 16cm;

+ Bù vênh mặt đường bằng BTXM M250#;

+ Mặt đường bê tông hiện trạng.

Loại 2: Đoạn đường đất, mặt đường mở rộng.

+ Mặt đường BT M250# dày 16cm;

+ Lớp CPDD loại 1 dày 15cm;

+ Đất nền đầm chặt.

VIII. PHƯƠNG ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

8.1. Phương án giải phóng mặt bằng:

Dự án không cần giải phóng mặt bằng, tái định cư.

8.2. Bảo vệ môi trường và an toàn lao động:

Trong quá trình thi công nhà thầu phải tuân theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 18:2021/BXD về An toàn trong thi công xây dựng được ban hành kèm theo Thông tư 16/2021/TT-BXD ngày 20/12/2021.

Khi thi công ban đêm phải có điện chiếu sáng cho phương tiện cơ giới và công nhân hoạt động.

Các xe ô tô vận chuyển đất, đá cát đều phải có bạt che đậy để hạn chế rơi vãi gây ô nhiễm môi trường.

Thi công vào mùa khô hanh nếu đất cát quá khô thì phải phun ẩm tránh bụi.

Nếu vận chuyển đất cát qua khu dân cư thì hạn chế thời gian đi lại trên đường quá khuya.

Cần có các biển báo, giới hạn tốc độ tại các vị trí cần thiết, các xe máy thi công phải thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, đảm bảo an toàn trong suốt quá trình thi công.

Phải tổ chức mặt bằng công trường hợp lý, các chất dễ cháy: xăng dầu phải bố trí trong kho riêng đúng theo qui định hiện hành.

Tại công trường: Phải bố trí người để hướng dẫn đảm bảo an toàn cho công trình xây dựng, phải có phương tiện che chắn để hạn chế bụi, tiếng ồn ảnh hưởng tới khu dân cư. Công nhân trong công trường phải được trang bị kiến thức về ATLĐ và phải có đồ bảo hộ lao động theo quy định.

IX. KINH PHÍ THỰC HIỆN.

9.1. Căn cứ xác định:

- Căn cứ hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công;
- Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;
- Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Thông tư 28/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng;
- Thông tư 09/2024/TT-BXD ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng;
- Thông tư 08/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số định mức xây dựng ban hành tại thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Công bố giá vật liệu xây dựng quý III năm 2025 trên địa bàn thành phố Hà Nội và thông báo giá một số vật liệu trên thị trường tại thời điểm lập dự toán;
- Các văn bản, quy phạm khác hiện hành.

9.2. Tổng mức đầu tư:

TT	Khoản mục chi phí	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
I	Chi phí xây dựng	7.692.419.955	769.241.996	8.461.662.000
1	Chi phí xây dựng	7.692.419.955	769.241.996	8.461.662.000
II	Chi phí quản lý dự án	186.095.024		186.095.000

III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	629.428.824	57.175.106	686.604.000
1	Chi phí Khảo sát, lập báo cáo KTKT công trình	311.417.273	31.141.727	342.559.000
2	Chi phí thẩm tra dự toán - thiết kế công trình	29.622.727	2.962.273	32.585.000
3	Chi phí giám sát thi công xây dựng	246.388.211	19.711.057	266.099.268
4	Chi phí lập HSMT, HSYC	26.615.773	2.129.262	28.745.035
5	Chi phí thẩm định HSMT, HSYC	15.384.840	1.230.787	16.615.627
IV	Chi phí khác	109.986.280	6.435.863	116.422.000
1	Phí thẩm định báo cáo KTKT	1.151.807	0	1.151.807
2	Phí thẩm định dự toán	4.076.983	0	4.076.983
3	Chi phí kiểm toán	80.448.292	6.435.863	86.884.155
4	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	24.309.199	0	24.309.199
V	Dự phòng phí	861.793.008	86.179.301	945.078.300
VI	Cộng	9.479.723.091	919.032.266	10.395.861.300
	Tổng dự toán (làm tròn)			10.395.861.000

(Bảng chữ: Mười tỷ, ba trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm sáu mươi một nghìn đồng chẵn./.)

9.3. Nguồn vốn đầu tư:

Vốn ngân sách nhà nước xã Yên Lãng.

X. THỜI GIAN XÂY DỰNG

Giai đoạn 2025 - 2027

XI. HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH.

11.1. Hiệu quả về kinh tế:

Dự án không đem lại hiệu quả trực tiếp về kinh tế.

Tuy nhiên, việc đầu tư dự án sẽ tạo điều kiện tốt cho nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa được thuận lợi, đảm bảo an toàn trong tham gia giao thông, kết nối với các tuyến đường giao thông trục chính trong khu vực được thông suốt, hoàn chỉnh, từ đó góp phần phát triển kinh tế xã hội cho địa phương

11.2. Hiệu quả về xã hội:

Việc đầu tư xây dựng công trình nhận được sự quan tâm rất lớn từ phía người dân địa phương và cũng là mối quan tâm được ưu tiên hàng đầu của cấp Ủy, chính quyền địa phương.

Dự án sau khi hoàn thành sẽ góp phần tăng cường cơ sở hạ tầng cho địa phương góp phần hoàn thiện nông thôn mới đạt chuẩn nâng cao. Thực hiện đề án “Tập trung phát triển nhanh kết cấu hạ tầng khung đô thị và nông thôn theo hướng sinh thái, đồng bộ, hiện đại giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo”. Cụ thể hóa khâu đột phá về giao thông về phát triển nhanh kết cấu hạ tầng khung, đô thị và

nông thôn theo hướng sinh thái, đồng bộ, hiện đại theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Mê Linh lần thứ XI nhiệm kỳ 2020-2025.

XII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.

12.1 Kết luận.

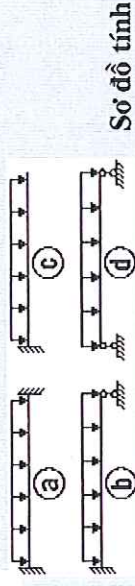
Việc đầu tư xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống thoát nước trong khu dân cư xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (Các tuyến ngõ xóm thôn Yên Mạc) là thiết thực, đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của toàn thể người dân địa phương. Dự án cũng nằm trong kế hoạch đầu tư giai đoạn 2025-2027 của địa phương, nhằm góp phần hoàn thiện nông thôn mới đạt chuẩn nâng cao.

12.2 Kiến nghị.

Trên đây là báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống thoát nước trong khu dân cư xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (Các tuyến ngõ xóm thôn Yên Mạc) do Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Lạng Sơn lập. Đề nghị Chủ đầu tư hoàn tất các thủ tục cần thiết, trình các cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt làm cơ sở triển khai các bước tiếp theo.

TÍNH TOÁN THÉP ĐÀN RÀNH B=40cm

(Theo TCXDVN 5574 - 2018)



Add Slab

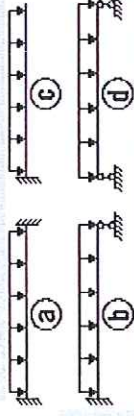
Delete All Slab

Vật liệu sử dụng		$\Phi \leq 8$	$\Phi \geq 10$
Bê tông	B20	AI	All
R_b (MPa)	11,5	225	280
R_{bt} (MPa)	0,9	225	280
E_b (MPa)	27000	210000	210000
ω	0,758	0,645	0,623
γ_b	0,9	0,437	0,429

Tên sàn	Sơ đồ tính	Kích thước	Tải trọng	Chiều dày			Tỷ số L_1/L_2	Moment	Tính thép				Chọn thép					
				L1	L2	m			g	p	h	a	h _o	α_m	ξ	A_s	μ	Φ
1	d	0,60	264,0	10000,0	120,0	10,0	B.Kê	$M_{nh} = 1/8 \cdot q \cdot L^2 = 461,88$	0,045	0,046	2,10	0,2	10	374	250	3,14	0,3	Đảm bảo chịu lực
								$M_g = 0/1 \cdot q \cdot L^2 = 0,00$	0,00	0,000	0,50	0,0	8	100	250	2,01	0,2	

TÍNH TOÁN THÉP ĐÀN RÀNH B=50CM

(Theo TCXDVN 5574 - 2018)



Sơ đồ tính

Vật liệu sử dụng		$\Phi \leq 8$	$\Phi \geq 10$
Bê tông	Cốt thép	AI	All
R_b (MPa)	11,5	R_s (MPa)	280
R_{bt} (MPa)	0,9	R_{sc} (MPa)	280
E_b (MPa)	27000	E_s (MPa)	210000
ω	0,758	ξ_R	0,623
γ_b	0,9	α_R	0,429

Tần g	Tê n ô sã n	S ơ đồ tĩn h	Kích thước	Tải trọng		Chiều dày			Tỷ số L_1/L_2	Moment	Tính thép				Chọn thép					
				g	p	h	a	h ₀			α_m	ξ	A_s	μ	Φ	a_{tt}	a_c	A_s	μ	Kiểm tra
1	S1	d	L ₁ : m L ₂ : m	264,0	10000,0	120	20	100	B.K ê	$M_{mh} = \frac{1}{8} \cdot q \cdot L^2 = 628,67$	α_m	ξ	A_s	μ	Φ	a_{tt}	a_c	A_s	μ	Kiểm tra
										$M_g = \frac{0}{1} \cdot q \cdot L^2 = 0,00$	0,061	0,063	2,885	0,29	10	272	250	3,14	0,31	Đảm bảo chịu lực
											0,000	0,000	0,500	0,05	8	1005	250	2,01	0,20	

